

Số: 745/BC-SCT

Quảng Trị, ngày 22 tháng 8 năm 2014

BÁO CÁO
TÌNH HÌNH PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP, THƯƠNG MẠI
THÁNG 8 NĂM 2014

I. Tình hình sản xuất công nghiệp và kinh doanh thương mại:

1. Lĩnh vực sản xuất công nghiệp:

1.1. Chỉ số sản xuất công nghiệp:

Tháng 8/2014, chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) có mức tăng khá (10,15%) so với tháng trước. Trong đó: lĩnh vực công nghiệp khai khoáng tăng 7,51%; công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 10,51%; sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí tăng 12,64%; cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 0,07% so với tháng trước. Tuy nhiên, so với tháng cùng kỳ năm trước chỉ số IIP tháng 8/2014 chỉ tăng 8,56%.

Tính chung, chỉ số sản xuất công nghiệp trong 8 tháng đầu năm 2014 có mức tăng 6,89% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó: Công nghiệp khai khoáng tăng 1,44%; công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 5,22%; sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí tăng 21,25%; cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 11,91% so với cùng kỳ năm trước.

1.2. Sản phẩm công nghiệp chủ yếu:

Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu tháng 8/2014 có mức tăng trưởng khá cao so với tháng cùng kỳ năm trước như: Tấm lợp Phibro xi măng tăng 165,9%; may mặc, may trang phục tăng 100%; dầu nhựa thông tăng 92,31%; quặng Inmenit và tinh quặng Inmenit tăng 62,35%; đồ uống không cồn, nước khoáng tăng 52,03%; phân bón NPK tăng 51,52%; đá xây dựng khác tăng 30,66%; điện sản xuất tăng 29,41%. Một số sản phẩm vẫn duy trì ở mức tăng ổn định như: Ván ép (MDF) tăng 12,28%; gỗ cửa, gỗ xẻ tăng 11,73%; gạch xây tăng 5,9%; điện thương phẩm tăng 5,41%; xi măng tăng 4,53%. Bên cạnh đó, một số sản phẩm giảm như: Tinh bột sắn giảm 45,93%; tấm lợp bằng kim loại giảm 27,42%; lốp xe các loại giảm 5,66%; săm xe các loại giảm 3,1%.

1.3. Chỉ số tiêu thụ ngành công nghiệp chế biến, chế tạo:

Tháng 7/2014, chỉ số tiêu thụ sản phẩm ngành công nghiệp chế biến, chế tạo có chuyển biến tích cực so với tháng trước (tăng 6,79%) và tăng 21,02% so với tháng cùng kỳ năm trước. Trong đó, một số sản phẩm vẫn có chỉ số tiêu thụ tăng cao như: Tấm lợp Phibro xi măng tăng 311,98%; colophan, axit nhựa cây tăng 182,97%; dầu nhựa thông tăng 145,47%; may mặc, may trang phục tăng 76,31%; đồ uống không cồn, nước khoáng tăng 70,01%; gạch xây tăng 48,51%; ván ép tăng 23,78%.

Cộng dồn 7 tháng đầu 2014, chỉ số tiêu thụ sản phẩm ngành công nghiệp chế biến, chế tạo giảm 0,45% so với cùng kỳ năm trước. Một số sản phẩm của ngành công

nghiệp chế biến, chế tạo như: Phân bón NPK, dầu nhựa thông, tấm lợp bằng kim loại có chỉ số tiêu thụ sụt giảm mạnh so với cùng kỳ năm trước.

1.4. Chỉ số tồn kho ngành công nghiệp chế biến, chế tạo:

Chỉ số tồn kho ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tại thời điểm 01/8/2014 đã được cải thiện, giảm 5,27% so với tháng trước và giảm 5,61% so với cùng thời điểm năm trước. Trong đó, một số sản phẩm có chỉ số tồn kho giảm mạnh như: Xi măng Portland giảm 99,68%; gạch xây giảm 61,82%; dầu nhựa thông giảm 57,49%; đồ uống không cồn, nước khoáng giảm 22,14%; tấm lợp Phibro xi măng giảm 0,46%.

2. Lĩnh vực thương mại và xuất nhập khẩu:

2.1. Hoạt động kinh doanh thương mại:

Tổng mức bán lẻ hàng hóa tháng 8/2014 ước đạt 1471,36 tỷ đồng, giảm 0,17% so với tháng trước; tăng 12,84% so với tháng cùng kỳ năm trước. Trong đó, phân theo loại hình kinh tế: Khu vực kinh tế nhà nước ước đạt 167,23 tỷ đồng, tăng 16,12%; khu vực kinh tế cá thể ước đạt 831,11 tỷ đồng, tăng 15,35%; kinh tế tư nhân ước đạt 472,84 tỷ đồng, tăng 7,63% so với cùng kỳ năm trước.

Cộng dồn 8 tháng đầu năm 2014, tổng mức bán lẻ hàng hóa ước đạt 11163,4 tỷ đồng, tăng 12,13% so với cùng kỳ năm trước.

2.2. Doanh thu hoạt động dịch vụ:

Doanh thu hoạt động dịch vụ tháng 8/2014 ước đạt 248,18 tỷ đồng, giảm 1,71% so với tháng trước; tăng 12,52% so với tháng cùng kỳ năm trước. Trong đó, khu vực kinh tế nhà nước ước đạt 13,87 tỷ đồng, tăng 32,51%; khu vực kinh tế cá thể ước đạt 212,33 tỷ đồng, tăng 10,37%; kinh tế tư nhân ước đạt 21,99 tỷ đồng, tăng 25,46% so với cùng kỳ năm trước.

Cộng dồn 8 tháng đầu năm 2014, doanh thu hoạt động dịch vụ ước đạt 1826,03 tỷ đồng, tăng 9,26% so với cùng kỳ năm trước.

3. Chỉ số giá tiêu dùng:

Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tháng 8/2014 tăng 0,13% so tháng trước. Nguyên nhân là do nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống (nhóm hàng có quyền số cao nhất) tăng 0,24%; Kế đến là nhóm hàng may mặc, giày dép và mũ nón tăng 0,19%; nhóm hàng thiết bị và đồ dùng gia đình tăng 0,16%; nhóm hàng y tế tăng 0,11%. Các nhóm hàng có mức tăng nhẹ như: Nhóm hàng giáo dục tăng 0,08%; nhóm hàng nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng tăng 0,05%; nhóm hàng văn hóa, giải trí và du lịch tăng 0,03%; nhóm hàng đồ uống thuốc lá tăng 0,02%. Riêng nhóm hàng bưu chính viễn thông giảm 0,25% và nhóm hàng giao thông giảm 0,05% (do việc điều chỉnh giảm giá xăng dầu giữa tháng 8/2014).

Tính chung, chỉ số giá tiêu dùng tháng 8/2014 tăng 2,32% so với tháng 12/2013 và tăng 4,98% so với cùng kỳ năm trước.

II. Công tác quản lý nhà nước trên lĩnh vực công thương:

- Tổ chức lấy ý kiến các ngành, địa phương liên quan, hoàn thiện hồ sơ trình Bộ Công Thương phê duyệt quy hoạch điện gió tỉnh Quảng Trị giai đoạn 2011-2020, có xét đến 2030; Trình UBND tỉnh phê duyệt đề cương nhiệm vụ điều chỉnh, bổ sung Quy hoạch thăm dò, khai thác, sử dụng khoáng sản tỉnh Quảng Trị đến năm 2020 có tính đến năm 2030; Tham mưu điều chỉnh quy hoạch phát triển

thương mại Quảng Trị đến năm 2020, định hướng cho các năm tiếp theo đối với địa điểm quy hoạch chợ trên địa bàn tỉnh.

- Phối hợp Sở Kế hoạch & Đầu tư tham mưu UBND tỉnh trình Bộ Kế hoạch & Đầu tư thẩm định nguồn vốn dự án đầu tư “Cấp điện nông thôn từ lưới điện quốc gia tỉnh Quảng Trị, giai đoạn 2014 – 2020”; Trình Bộ Công Thương thoả thuận về quy mô dự án đầu tư.

- Phối hợp các Sở, ngành liên quan tham mưu UBND tỉnh ban hành Phân công nhiệm vụ triển khai thực hiện Biên bản ghi nhớ (MoU) với EGAT; Hỗ trợ nhà đầu tư triển khai thực hiện lập Dự án khả thi nhà máy nhiệt điện Quảng Trị 1.200 MW.

- Tham mưu UBND tỉnh tổ chức Hội nghị phổ biến lộ trình cộng đồng kinh tế Asean 2015; Hội nghị triển khai nhiệm vụ các tháng cuối năm 2014 của các Ban chỉ đạo phát triển công nghiệp tỉnh, Ban chỉ đạo 389 tỉnh.

- Tham mưu UBND tỉnh trình HĐND tỉnh thông qua Nghị quyết số 09/2014/NQ-HĐND về Chính sách khuyến công (thay thế Nghị quyết 12b/2004/NQ-HĐ ngày 15/3/2004) và triển khai thực hiện; Dự thảo Quy chế quản lý và sử dụng kinh phí sự nghiệp khuyến công trên địa bàn.

- Chỉ đạo tổ chức nghiệm thu đề án khuyến công tỉnh đợt I/2014 và xây dựng Kế hoạch khuyến công quốc gia năm 2015; Tổ chức họp đánh giá, thẩm định và triển khai các đề án xúc tiến thương mại của tỉnh và quốc gia năm 2014.

- Triển khai thực hiện Quyết định số 6409/QĐ - BCT ngày 21/7/2014 của Bộ Công Thương về ban hành danh mục tài liệu, bộ câu hỏi kiểm tra kèm theo câu trả lời trên lĩnh vực an toàn thực phẩm đối với chủ cơ sở và người trực tiếp sản xuất kinh doanh thực phẩm thuộc trách nhiệm quản lý của Bộ Công Thương.

- Xây dựng và hoàn chỉnh dự thảo và lấy ý kiến các Sở, ngành về Quy chế hoạt động của Ban Chỉ đạo 389 tỉnh; Làm việc với Ban chỉ đạo 389 Quốc gia và đề xuất tháo gỡ khó khăn về kinh phí cho các ngành, lực lượng chống buôn lậu, gian lận thương mại và hàng giả trên địa bàn.

- Phối hợp với Sở Tài chính tham mưu UBND tỉnh cho các doanh nghiệp tạm ứng mua hàng hóa dự trữ phục vụ công tác phòng, chống lụt bão năm 2014 và chỉ đạo triển khai thực hiện.

- Chủ trì, phối hợp với các Sở, ngành liên quan tổ chức thẩm định và trình UBND tỉnh phê duyệt phương án cấm mốc hành lang bảo vệ công trình thủy điện Hạ Rào Quán; Tổ chức lấy ý kiến góp ý về Quy trình vận hành hồ chứa thủy điện Đakông 3, Thủy điện Quảng Trị.

- Tổ chức triển khai đầu tư cấp điện cho huyện đảo Côn Cỏ; Báo cáo tình hình thực hiện Nghị quyết số 11/NQ - CP của Chính phủ về tăng cường công tác quản lý quy hoạch, đầu tư xây dựng và vận hành khai thác công trình thủy điện.

- Phối hợp tổ chức lễ ký kết chương trình phối hợp công tác năm 2014-2015 giữa Thanh tra Sở và Công ty Điện lực Quảng Trị; Tổ chức tập huấn tuyên truyền, phổ biến pháp luật về điện lực và xử lý vi phạm về điện năng, năng lượng.

- Tham mưu trả lời các ý kiến, kiến nghị của cử tri theo yêu cầu của UBND tỉnh; Tổ chức họp xử lý vi phạm đối với thủy điện Đakông 3 của Công ty Thủy điện Trường Sơn. Tham gia đoàn giám sát của Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh về công trình thủy điện Đakông và các đơn vị khai thác, chế biến khoáng sản.

- Hoàn chỉnh công tác rà soát bổ sung quy hoạch cán bộ Sở và các đơn vị trực thuộc; Triển khai công tác bình xét khen thưởng cho các tập thể, cá nhân có thành tích xuất sắc trong công tác khuyến công giai đoạn 2004-2014.

- Triển khai các nhiệm vụ của Kế hoạch cải cách hành chính năm 2014; Tổ chức rà soát và hoàn chỉnh hệ thống hóa các văn bản quy phạm pháp luật thuộc thẩm quyền của HĐND, UBND tỉnh từ giai đoạn tái thiết tỉnh 1989 đến 31/12/2013.

- Làm việc với Đoàn khảo sát của Ban dân vận Trung ương; Cử cán bộ tham gia lớp tập huấn về dân vận chính quyền; lớp bồi dưỡng kiến thức quản lý nhà nước chương trình chuyên viên; tập huấn các văn bản quy phạm pháp luật trên lĩnh vực khuyến công và kiểm soát thủ tục hành chính trên lĩnh vực công nghiệp.

III. Một số công tác trọng tâm tháng 9 năm 2014:

- Chuẩn bị nội dung và tổ chức làm việc với Ban Thường vụ Tỉnh ủy về thực hiện quy hoạch kế hoạch phát triển ngành công thương giai đoạn 2011-2015, phương hướng nhiệm vụ 2016-2020 và các đề án trọng điểm phát triển ngành; Hoàn chỉnh dự thảo Chương trình hành động của ngành công thương thực hiện Quyết định số 1383/QĐ-UBND ngày 07/7/2014 của UBND tỉnh.

- Chuẩn bị nội dung làm việc với một số doanh nghiệp trong ngành trên địa bàn và tại các cụm công nghiệp; Năm bắt tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh, tham mưu đề xuất tháo gỡ khó khăn cho doanh nghiệp theo Chỉ thị số 01/CT-UBND của UBND tỉnh.

- Chuẩn bị nội dung và tổ chức Hội nghị triển khai nhiệm vụ các tháng cuối năm 2014 của các Ban chỉ đạo còn lại do Sở làm cơ quan thường trực; Hội nghị tổng kết 10 năm hoạt động khuyến công.

- Hoàn thiện và trình phê duyệt các quy hoạch, dự án như: Quy hoạch chung xây dựng Khu Đông Nam tỉnh Quảng Trị; quy hoạch phát triển điện gió tỉnh Quảng Trị; Dự án cấp điện nông thôn tỉnh Quảng Trị để triển khai thực hiện.

- Đôn đốc đơn vị tư vấn hoàn chỉnh quy hoạch phát triển các dự án có nhu cầu sử dụng khí trên địa bàn tỉnh đến năm 2025 trình thẩm định thông qua; Đề cương và dự toán Quy hoạch phòng ngừa ứng phó sự cố hóa chất tỉnh; Dự toán kinh phí lập điều chỉnh, bổ sung dự án quy hoạch thăm dò, khai thác khoáng sản tỉnh đến năm 2020; Hoàn chỉnh đề cương, dự toán lập quy hoạch phát triển điện lực giai đoạn 2015-2020 có xét đến 2035.

- Phối hợp hỗ trợ các nhà đầu tư thực hiện thủ tục đầu tư các dự án của ngành, đặc biệt là hỗ trợ EGATi triển khai lập Dự án khả thi Nhà máy nhiệt điện Quảng Trị.

- Chuẩn bị nội dung và tổ chức Hội thảo giữa doanh nghiệp với người trồng nguyên liệu cho công nghiệp chế biến nông, lâm sản.

- Tham mưu UBND tỉnh triển khai thực hiện Nghị quyết số 09/NQ-HĐND của HĐND tỉnh; Hoàn chỉnh và trình UBND tỉnh ban hành Quy chế quản lý và sử dụng kinh phí sự nghiệp khuyến công (thay thế Quyết định 10/2010/QĐ-UBND ngày 05/5/2010 của UBND tỉnh).

- Tiếp tục chỉ đạo tổ chức nghiệm thu các đề án khuyến công tỉnh đợt I/2014; Thẩm định trình UBND tỉnh phê duyệt các đề án khuyến công tỉnh đợt II/2014;

- Tiếp tục tổ chức kiểm tra đôn đốc công tác quản lý vận hành đập và an toàn hồ chứa trong mùa mưa lũ.

- Tăng cường công tác đấu tranh chống buôn lậu, gian lận thương mại và hàng giả, kiểm tra vệ sinh an toàn thực phẩm trên địa bàn tỉnh.

- Kiểm tra tình hình thực hiện kế hoạch dự trữ hàng hoá một số mặt hàng phục vụ phòng chống lụt bão tại các doanh nghiệp được phân công dự trữ hàng hoá.

- Tiếp tục thực hiện các Đề án xúc tiến thương mại năm 2014; Kế hoạch thương mại điện tử giai đoạn 2013-2015; Tiếp tục triển khai việc vận động các đơn vị thành lập Hiệp hội cà phê Khe Sanh.

- Xây dựng kế hoạch và tổ chức lớp đào tạo về thương mại điện tử 2014; khảo sát ứng dụng công nghệ thông tin; Vận hành và khai thác thông tin trên Cổng thông tin xuất nhập khẩu Quảng Trị.

- Chuẩn bị nội dung thanh tra, kiểm tra việc chấp hành pháp luật chuyên ngành về hoạt động điện lực; Tham mưu trả lời các ý kiến, kiến nghị của cử tri theo yêu cầu của UBND tỉnh.

- Tiếp tục tập huấn phổ biến các quy định mới trong lĩnh vực điện, xử lý vi phạm hành chính trong lĩnh vực điện năng, năng lượng trên địa bàn tỉnh.

- Tiếp tục triển khai đề án nâng cấp trang thông tin điện tử của Sở Công Thương; Triển khai lộ trình cung ứng dịch vụ công trực tuyến năm 2014.

- Chuẩn bị nội dung, tổ chức đánh giá nội bộ Hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2008 của Sở.

Trên đây là nội dung báo cáo tình hình công nghiệp - thương mại, công tác quản lý nhà nước của Sở trong tháng 8 năm 2014 và một số nhiệm vụ trọng tâm trong tháng 9 năm 2014; Sở Công Thương Quảng Trị báo cáo Bộ Công Thương, UBND tỉnh, các Sở, ban ngành liên quan./.

Nơi nhận:

- Văn phòng Bộ Công Thương;
- Cục CNĐP, Vụ KH-BCT;
- VP Tỉnh uỷ; VP HĐND tỉnh; VP UBND tỉnh (2b);
- Sở CT các tỉnh Bắc Trung bộ, miền Trung và Tây Nguyên;
- Sở KH & ĐT, Cục Thống kê;
- Phòng Kinh tế- Hạ tầng các huyện, thị, thành phố;
- GD, các PGĐ Sở;
- Các Phòng thuộc Sở, TTKC, Chi cục QLTT;
- Lưu: VT, VP. *ml*

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Quốc Hồ Hiệp Nghĩa

Đơn vị b/c: Sở Công Thương tỉnh Quảng Trị

Đơn vị nhận b/c: - UBND tỉnh Quảng Trị;



Biểu số 01/SCT-BCT

Ngày nhận b/c: Ngày 22 hàng tháng

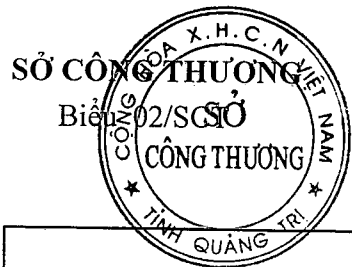
BÁO CÁO THỐNG KÊ CÔNG NGHIỆP - THƯƠNG MẠI

Tháng 8 năm 2014

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm báo cáo			Năm trước		Tỷ lệ (%)		
			Thực hiện tháng trước	Ước tính tháng báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng báo cáo	Thực hiện tháng báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng báo cáo	So với thực hiện tháng trước	So với thực hiện cùng kỳ năm trước	So với cộng dồn cùng kỳ năm trước
A	B	C	1	2	3	4	5	6=2/1	7=2/4	8=3/5
I	Giá trị sản xuất công nghiệp (theo giá so sánh 2010)	Tỷ đồng								
1	Phân theo ngành công nghiệp									
	Công nghiệp khai khoáng		477,61	489,71	3606,35	450,82	3361,45	102,53%	108,63%	107,29%
	Công nghiệp chế biến, chế tạo		32,50	32,51	249,03	26,76	257,14	100,03%	121,49%	96,84%
	Sản xuất, tập trung và phân phối điện ga		417,77	429,52	3141,03	396,86	2906,09	102,81%	108,23%	108,08%
	Cung cấp nước, HĐ quản lý và xử lý nước thải		21,01	21,06	168,65	19,48	153,35	100,26%	108,11%	109,98%
			6,33	6,62	47,65	7,72	44,87	104,60%	85,77%	106,19%
II	Sản lượng một số SP công nghiệp chủ yếu	Sản phẩm								
1	Quặng Inmenit và tinh quặng Inmenit	Tấn	824,00	802,00	7422,00	494,00	7244,00	97,33%	162,35%	102,46%
2	Quặng zircon và tinh quặng zircon	Tấn	303,00	363,00	2161,00	409,00	3385,00	119,80%	88,75%	63,84%
3	Đá xây dựng khác	1000 m ³	36,68	40,00	308,95	30,61	255,59	109,06%	130,66%	120,88%
4	Tinh bột sắn	Tấn	2264,00	5887,00	44826,00	10887,00	49036,00	260,03%	54,07%	91,41%
5	Đồ uống không cồn, nước khoáng	1000 lít	1021,00	900,00	5930,00	592,00	4944,00	88,15%	152,03%	119,94%
6	May mặc, may trang phục	1000 cái	60,00	64,00	718,00	32,00	470,00	106,67%	200,0%	152,77%
7	Gỗ cưa, gỗ xẻ	m ³	7010,00	7620,00	47127,00	6820,00	45618,00	108,70%	111,73%	103,31%
8	Ván ép (gỗ MDF)	m ³	6509,00	7800,00	52633,00	6947,00	55127,00	119,83%	112,28%	95,48%
9	Dầu nhựa thông	Tấn	148,00	200,00	714,00	104,00	768,00	135,14%	192,31%	92,97%
10	Colophan, axit nhựa cây và các dẫn xuất khác	Tấn	774,00	825,00	3848,00	532,00	3201,00	106,59%	155,1%	120,21%
11	Phân bón NPK	Tấn	3322,00	3000,00	27010,00	1980,00	26990,00	90,31%	151,52%	100,07%
12	Lốp xe các loại	1000 cái	134,00	150,00	1070,00	159,00	1007,00	111,94%	94,34%	106,26%

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm báo cáo			Năm trước		Tỷ lệ (%)		
			Thực hiện tháng trước	Ước tính tháng báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng báo cáo	Thực hiện tháng báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng báo cáo	So với thực hiện tháng trước	So với thực hiện cùng kỳ năm trước	So với cộng dồn cùng kỳ năm trước
A	B	C	1	2	3	4	5	6=2/1	7=2/4	8=3/5
13	Săm xe các loại	1000 cái	269,00	250,00	2172,00	258,00	1879,00	92,94%	96,90%	115,59%
14	Gạch xây	1000 viên	13529,00	13990,00	103290,00	13210,00	101573,00	103,41%	105,90%	101,69%
15	Xi măng	Tấn	29101,00	24200,00	174623,00	23152,00	139554,00	83,16%	104,53%	125,13%
16	Tấm lợp Phibro xi măng	1000 m ²	594,00	460,00	3445,00	173,00	1128,00	77,44%	265,90%	305,41%
17	Tấm lợp bằng kim loại	Tấn	54,00	45,00	329,00	62,00	418,00	83,33%	72,58%	78,71%
18	Điện sản xuất	Triệu Kwh	18,00	22,00	232,00	17,00	177,00	122,22%	129,41%	131,07%
19	Điện Thương phẩm	Triệu Kwh	39,00	39,00	297,00	37,00	281,00	100,00%	105,41%	105,69%
20	Nước uống được	1000 m ³	926,00	926,00	6747,00	839,00	6129,00	100,00%	110,37%	110,08%
III	Tổng mức bán lẻ hàng hóa	Tỷ đồng	1473,92	1471,36	11163,40	1303,93	9955,77	99,83%	112,84%	112,13%
	Phân theo loại hình kinh tế	Tỷ đồng								
1,1	Kinh tế Nhà nước	"	165,31	167,23	1279,81	144,01	1069,54	101,16%	116,12%	119,66%
1,2	Kinh tế Tập thể	"	0,155	0,180	0,34	-	-	116,13%	-	-
1,3	Kinh tế Cá thể	"	832,53	831,11	6262,10	720,51	5739,25	99,83%	115,35%	109,11%
1,4	Kinh tế Tư nhân	"	475,92	472,84	3621,16	439,32	3146,92	99,35%	107,63%	115,07%
1,5	Kinh tế có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài	"	-	-	-	-	-	-	-	-
IV	Doanh thu hoạt động dịch vụ		252,50	248,18	1826,03	220,37	1669,66	98,29%	112,52%	109,26%
	Phân theo ngành kinh tế	Tỷ đồng								
1,1	Kinh tế Nhà nước	"	13,88	13,87	112,97	10,47	89,08	99,95%	132,51%	126,82%
1,2	Kinh tế Tập thể	"	-	-	-	-	-	-	-	-
1,3	Kinh tế Cá thể	"	215,04	212,33	1546,42	192,38	1449,32	98,74%	110,37%	106,70%
1,4	Kinh tế Tư nhân	"	23,59	21,99	166,64	17,52	131,27	93,19%	125,46%	126,95%
1,5	Kinh tế có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài	"	-	-	-	-	-	-	-	-

Handwritten mark



CHỈ SỐ PHÁT TRIỂN SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP
Tháng 8/2014

Đơn vị: %

Tên ngành	Chính thức tháng 7/2014		Tháng 8/2014			Chỉ số cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 8/2014 so với tháng 8/2013
	So với cùng kỳ năm gốc 2010	So với tháng cùng kỳ năm trước (2013)	So với cùng kỳ năm gốc 2010	So với tháng trước	So với tháng cùng kỳ năm trước (2013)	
A	1	2	3	4	5	6
Toàn ngành	140,92	116,99	154,87	110,15	108,56	106,89
1. Công nghiệp khai khoáng	48,04	110,10	51,69	107,51	116,69	101,44
2. Công nghiệp chế biến, chế tạo	163,77	118,16	180,52	110,51	105,77	105,22
3. Sản xuất, phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	45,14	113,41	50,47	112,64	121,31	121,25
4. Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	136,42	117,47	136,51	100,07	113,08	111,91

Handwritten signature

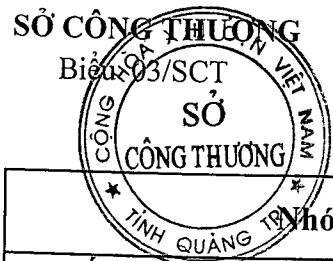


CHỈ SỐ TIÊU THỤ NGÀNH CÔNG NGHIỆP CHẾ BIẾN, CHẾ TẠO
Tháng 7/2014

Đơn vị: %

Tên ngành	Mã số	So với cùng kỳ năm gốc 2010	Tháng 7/2014 so với tháng 6/2014	Tháng 7/2014 so với tháng 7/2013	Chỉ số cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 7/2014 so với cuối tháng 7/2013
A	B	1	2	3	4
Toàn ngành		190,53	106,79	121,02	99,55
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo		190,53	106,79	121,02	99,55
1. Tinh bột sắn		274,51	101,60	96,75	106,49
2. Đồ uống không cồn, nước khoáng		270,28	131,49	170,01	114,04
3. May mặc, may trang phục		4,59	86,64	176,31	194,66
4. Gỗ cửa, gỗ xẻ		80,98	158,54	114,17	102,69
5. Ván ép (gỗ MDF)		119,98	122,20	123,78	101,28
6. Dầu nhựa thông		861,60	269,42	245,47	82,24
7. Colophan, axit nhựa cây		931,53	236,83	282,97	126,99
8. Phân bón NPK		151,15	63,68	110,77	95,58
9. Săm xe, lốp xe các loại		145,20	92,98	107,98	112,84
10. Gạch xây		114,58	127,21	148,51	110,17
11. Xi măng Portland đen		-	-	-	-
12. Tấm lợp Phibro xi măng		18.052,00	137,56	411,98	312,12
13. Tấm lợp bằng kim loại		276,92	88,89	73,62	80,13

TK



CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG (CPI)
Tháng 8 năm 2014

Nhóm hàng	Mã số	Kỳ gốc	Tháng trước	Tháng cùng kỳ năm trước	Tháng 12 năm trước
Chỉ số giá tiêu dùng	C	167,91	100,13	104,98	102,32
I. Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	1	167,28	100,24	108,42	103,13
II. Đồ uống, thuốc lá	2	139,7	100,02	102,08	102,05
III. May mặc, mũ nón, giày dép	3	173,9	100,19	105,73	103,77
IV. Nhà ở, điện nước, chất đốt và vật liệu xây dựng	4	184,2	100,05	103,98	102,1
V. Thiết bị đồ dùng gia đình	5	154,95	100,16	103,58	101,87
VI. Thuốc và dịch vụ y tế	6	222,82	100,11	100,46	100,29
VII. Giao thông	7	164,5	99,95	102,26	103,08
VIII. Bưu chính viễn thông	8	87,22	99,75	99,68	99,51
IX. Giáo dục	9	178,82	100,08	102,01	100,39
X. Văn hóa, giải trí và du lịch	10	127,75	100,03	100,98	100,45

all



CHỈ SỐ TỒN KHO NGÀNH CÔNG NGHIỆP CHẾ BIẾN, CHẾ TẠO
Tháng 7/2014

Đơn vị tính: %

Tên ngành	Mã số	So với cùng kỳ năm gốc 2010	Tháng 7/2014 so với tháng 6/2014	Tháng 7/2014 so với tháng 7/2013
A	B	1	2	3
Toàn ngành		133,69	94,73	94,39
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo		133,69	94,73	94,39
1. Tinh bột sắn		94,70	72,77	139,38
2. Đồ uống không cồn, nước khoáng		59,24	124,54	77,86
3. May mặc, may trang phục		1.400,75	46,56	104,74
4. Gỗ cửa, gỗ xẻ		591,79	102,67	104,63
5. Ván ép (gỗ MDF)		76,38	71,04	77,00
6. Dầu nhựa thông		90,59	117,47	42,51
7. Colophan, axit nhựa cây		52,34	196,63	22,8
8. Phân bón NPK		1.438,09	112,58	165,53
9. Săm xe, lốp xe các loại		35,05	109,84	139,72
11. Gạch xây		13,30	57,63	38,18
12. Xi măng Portland		0,25	100,00	0,32
13. Tấm lợp Phibro xi măng		222,77	93,88	99,54

ML